TỔNG KẾT QUỸ QUÁN CƠM SÀI GÒN NĂM 2016

Stt	Chi tiết	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng Cộng
Tồn quỹ cuối tháng 12/2015														2.711.875.107
Thu		95.404.445	85.420.367	105.841.689	74.435.790	75.733.849	55.738.309	60.587.288	92.463.229	126.062.110	57.972.797	39.052.119	66.915.824	**935.627.816**
1	Tiền lãi, tiền trúng thưởng, thanh lý	1.095.445	30.918.367	26.687.689	217.790	650.849	534.309	489.288	521.229	69.072.110	1.032.797	1.134.119	1.207.824	**133.561.816**
2	CMTK	3.600.000	3.400.000	6.200.000	5.900.000	3.300.000	4.500.000	7.220.000	6.900.000	4.300.000	3.000.000	6.100.000	4.700.000	**59.120.000**
3	CMKTX	79.855.000	51.102.000	63.478.000	60.314.000	63.567.000	42.084.000	43.700.000	77.014.000	44.898.000	45.712.000	24.808.000	52.310.000	**648.842.000**
4	Tiền bán cơm	10.854.000	0	9.476.000	8.004.000	8.216.000	8.620.000	9.178.000	8.028.000	7.792.000	8.228.000	7.010.000	8.698.000	**94.104.000**
Chi		39.143.800	10.774.500	57.098.300	39.709.800	36.260.300	36.246.800	34.776.200	329.670.900	71.741.300	89.097.800	28.542.800	26.723.200	**799.785.700**
1	Chi phí quán cơm	39.143.800	10.774.500	57.098.300	39.709.800	36.260.300	36.246.800	34.776.200	29.670.900	41.741.300	39.097.800	28.542.800	26.723.200	**419.785.700**
2	Hỗ trợ Quỹ Nồi cháo Cư pui										50.000.000			**50.000.000**
3	Hỗ trợ QC Cần Thơ								300.000.000					**300.000.000**
4	Tạm ứng sữa chữa QCSG năm 2015									30.000.000				**30.000.000**
Tồn quỹ		2.768.135.752	2.842.781.619	2.891.525.008	2.926.250.998	2.965.724.547	2.985.216.056	3.011.027.144	2.773.819.473	2.828.140.283	2.797.015.280	2.807.524.599	2.847.717.223	**2.847.717.223**

Số phần cơm		5.427	0	4.738	4.002	4.108	4.310	4.589	4.014	3.896	4.114	3.505	4.349	**47.052**

Chi phí quán cơm		11.440.000	4.500.000	7.210.000	8.850.000	4.710.000	4.000.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	**85.710.000**
1	Gạo													0
2	Thực phẩm													0
3	Ga													0
4	Điện													0
5	Nước													0
13	Tiền rác													0
14	Tiền lương và phụ cấp	11.440.000	4.500.000	7.210.000	8.850.000	4.710.000	4.000.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	79.210.000
15	Dụng cụ													0
16	TSCĐ													0
17	Chi phí sữa chữa													0